TÒA ÁN ND HUYỆN TRIỆU SƠN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106 /2023/HS-ST
Ngày: 27- 12- 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Anh và ông Nguyễn Bá Long

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Sỹ Vĩ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 115/2023/TLST-HS ngày 23/11/2023, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2023/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 12 năm 2023, đối với các bị cáo:

1. Trần Thị T - Sinh năm: 1989; tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ .

Chỗ ở hện nay: Thôn L, xã P, huyện N, tỉnh Thanh Hoá; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 10/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trần Văn T và bà Lưu Thị N; chồng Lê Văn T, sinh năm 1985, có 01 con sinh năm 2010.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/7/2023 đến ngày 25/8/2023 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

2. Lê Thị L1 - Sinh năm 1989; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ.

Nơi ĐKNKTT: phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hoá; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Sỹ Q, sinh năm 1963 và bà Lưu Thị T, sinh năm 1965; chồng : Hà Quang G, sinh năm 1986 và có 05 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2023;

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn ‘Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1975 (vắng mặt)
- Chị Phạm Thị N1, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Làng T, xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Lê Thị N2, sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố Q, thị trấn N, huyện N, Thanh Hóa.

- Chị Phạm Thị N3, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- Anh Hà Quang G, sinh năm 1986 (Có mặt)

Địa chỉ: phố G, thị trấn T, huyện T, Thanh Hóa.

*** Người làm chứng:**

- Anh Trịnh Đăng H, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

- Đào Huy L2, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Q, xã A, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các lài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 30/6/2023, chị Lê Thị N2 có đơn gửi đến Công an huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, tố cáo Lê Thị L1 có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, nên hồi 08 giờ ngày 01/7/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Triệu Sơn khám xét khẩn cấp nơi ở của Lê Thị L1, thu giữ: 04 điện thoại di động; 44 túi ni lông màu trắng; 02 vở ô ly học sinh; 01 sổ giáo án.

Hồi 12 giờ 30 phút ngày 02/7/2023, Trần Thị T đến Công an huyện Triệu Sơn đầu thú khai nhận hành vi cùng Lê Thị L1 cho vay lãi nặng và hành vi cho vay lãi nặng của bản thân. Cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Triệu Sơn khám xét khẩn cấp nơi ở của Trần Thị T, thu giữ: 02 giấy vay tiền; 01 sổ màu đỏ; 01 sổ hợp đồng đặt cọc mua bán đất.

Quá trình điều tra xác Đ: Do có mối quan hệ quen biết nên Trần Thị T và Lê Thị L1 thỏa thuận, thống nhất với nhau: Nếu có người cần vay tiền thì T dẫn đến nhà L1, L1 sẽ trả công cho T. Tùy từng khách hàng vay, số tiền vay, thời hạn vay, số tiền công T nhận được cũng khác nhau. Đồng thời, T và L1 còn trực tiếp cho khách hàng vay tiền. Để đảm bảo cho các khoản vay, Lê Thị L1, Trần Thị T yêu cầu những

người vay viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất có công chứng hoặc giấy bán tài sản. Cụ thể như sau:

1. Lê Thị L1 và Trần Thị T cùng thực hiện hoạt động cho vay như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 16/01/2023 đến ngày 24/3/2023, Trần Thị T giới thiệu khách hàng vay là vợ chồng anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị N1 và chị Lê Thị N2 để Lê Thị L1 cho vay tiền và T được trả công. Cụ thể:

1.1. L1 cho vợ chồng Anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị N1 vay:

Ngày 16/01/2023, Lê Thị L1 cho vợ chồng anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị N1 vay số tiền 130.000.000đ, lãi suất 128%/ năm gấp 6,4 lần mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Thời hạn vay 60 ngày (từ ngày 16/01/2023 đến ngày 16/03/2023), lãi thực tế 27.300.000đ; Lãi 20% theo quy định 4.274.000đ; Thu lợi bất chính số tiền là 23.026.000đ; Vợ chồng anh Đ, chị N1 đã trả tiền gốc và lãi cho L1.

Trần Thị T được L1 trả công 3.500.000đ.

1.2. L1 cho bà Lê Thị N2 vay số tiền:

Ngày 24/3/2023, L1 cho bà N2 vay 400.000.000đ, thời hạn vay 60 ngày (từ ngày 24/03/2023 đến ngày 23/05/2023), lãi suất 128%/ năm, gấp 6,4 lần mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

L1 tính lãi từ ngày 24/03/2023 đến ngày 23/05/2023 lãi thực tế là 84.000.000đ; Lãi 20% theo quy định 13.151.000đ; Thu lời bất chính 70.849.000đ. Tính đến ngày 23/5/2023 bà N2 đã trả lãi đủ lãi, hiện nay chưa trả tiền gốc cho L1.

Trần Thị T được L1 trả công 12.000.000đ.

Để đảm bảo cho khoản vay L1 yêu cầu vợ chồng anh Đ, chị N1 và bà N2 phải ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là QSD) và giữ giấy chứng nhận QSD đất của bà N2, nếu đến hạn không trả thì L1 sẽ bán đất để thu hồi nợ.

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quy định phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa các tổ chức tín dụng với khách hàng, xác Đ: Lê Thị L1 và Trần Thị T cho vợ chồng anh Đ, chị N1 và bà Lê Thị N2 vay số tiền 400.000.000đ (Gồm 130.000.000đ vợ chồng anh Đ vay, đã trả ngày 16/3/2023, L1 tiếp tục quay vòng cho bà N2 vay 400.000.000đ vào ngày 24/03/2023) lãi suất cho vay 128%, cao gấp 6,4 lần mức lãi suất cao nhất (không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay), quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính số tiền 93.875.000đ.

2. Trần Thị T trực tiếp thực hiện hoạt động cho vay.

Ngoài giới thiệu khách hàng vay cho L1 thì từ ngày 21/02/2023 đến ngày

20/4/2023, Trần Thị T còn trực tiếp cho bà Lê Thị N2 vay tiền 02 lần, với tổng số tiền cho vay 180.000.000đ. Cụ thể:

- Lần 1: Từ ngày 21/02/2023 đến ngày 23/3/2023 (thời hạn vay 30 ngày), T cho bà N2 vay số tiền 150.000.000đ, lãi suất bằng 109%/ năm, gấp 5,5 lần mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Lãi thực tế 13.500.000đ, lãi 20% theo quy định của pháp luật 2. 466.000đ; thu lợi bất chính số tiền 11.034.000đ.

- Lần 2: Từ ngày 21/3/2023 đến ngày 20/5/2023 (thời hạn vay 60 ngày), hai bên chốt thời gian và số tiền vay lần 1 (là 150.000.000đ), T tiếp tục cho bà N2 vay thêm 30.000.000đ(quay vòng số tiền 150.000.000đ). Tổng T cho bà N2 vay số tiền 180.000.000đ, lãi suất bằng 128%/ năm, gấp 6,3 lần mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Lãi thực tế 37.800.000đ, lãi 20% theo quy định 5.918.000đ; thu lợi bất chính số tiền 31.882.000đ. Tính đến ngày 20/5/2023 Bà N2 đã trả lãi cho T, chưa trả tiền gốc cho T.

Để đảm bảo cho khoản vay T yêu cầu bà N2 phải ký kết hợp đồng chuyển nhượng QSD đất và giữ giấy chứng nhận QSD đất của bà N2, nếu đến hạn không trả thì T sẽ bán đất để thu hồi nợ.

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quy định phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa các tổ chức tín dụng với khách hàng, xác định T cho bà N2 vay số tiền 180.000.000đ(gồm 150.000.000đ lần 1 và lần 2 quay vòng lại số tiền 150.000.000đ cộng cho vay thêm 30.000.000đ) lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109% đến 128%/năm, cao gấp từ 5,5 lần đến 6,3 lần mức lãi suất cao nhất (không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay), quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính số tiền 42.916.000đ.

3. Lê Thị L1 trực tiếp thực hiện hoạt động cho vay .

3.1. L1 trực tiếp cho chị N3 vay:

Từ ngày 27/3/2023 đến ngày 12/6/2023, Lê Thị L1 còn cho chị Phạm Thị N3 vay 03 lần. Cụ thể:

- Lần 1: Ngày 27/3/2023 đến ngày 07/04/2023 (thời hạn 10 ngày), L1 cho chị N3 vay số tiền 10.000.000đ, gấp 7,3 lần mức lãi suất theo quy Đ; số tiền lãi thực tế 400.000đ, lãi 20% theo quy định của pháp luật 54.794đ; thu lợi bất chính số tiền 345.206đ.

- Lần 2: Ngày 7/4/2023 đến ngày 06/06/2023 (thời hạn 60 ngày), hai bên chốt thời gian và số tiền vay lần 1 (10.000.000đ), L1 tiếp tục cho chị N3 vay thêm 10.000.000đ(quay vòng số tiền 10.000.000đ). Tổng vay 20.000.000đ; Lãi thực tế 2.400.000đ; Lãi 20% theo quy định của pháp luật 282.740đ; Thu lời bất chính 2.117.260đ.

- Lần 3: Ngày 14/4/2023 đến ngày 12/6/2023 (thời hạn vay 60 ngày), L1 cho chị N3 vay số tiền 65.000.000đ, lãi suất bằng 146%/ năm, gấp 7,3 lần mức lãi suất theo quy Đ; số tiền lãi thực tế 15.600.000đ, Lãi 20% theo quy định của pháp luật thu 2.137.000đ; Thu lợi bất chính số tiền 13.463.000đ.

Để đảm bảo cho khoản vay, L1 yêu cầu chị N3 phải viết giấy bán xe, bán sạp gỗ và viết giấy vay tiền.

Tất cả các lần vay trên, chị N3 đã trả lãi đến ngày 12/6/2023, tiền gốc chị N3 chưa trả cho L1.

3.2. L1 cho bà N2 vay:

- Ngày 19/4/2023 đến ngày 28/5/2023 (thời hạn 40 ngày), L1 cho bà N2 vay số tiền 250.000.000đ, lãi suất bằng 109%/ năm, gấp 5,5 lần mức lãi suất theo quy định , lãi thực tế 30.000.000đ, lãi 20% theo quy định của pháp luật 5.479.000đ; thu lợi bất chính số tiền 24.521.000đ. Bà N2 đã trả lãi, chưa trả tiền gốc.

Để đảm bảo cho khoản vay L1 yêu cầu bà N2 phải ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giữ giấy chứng nhận QSD đất của bà N2, nếu đến hạn không trả thì L1 sẽ bán đất để thu hồi nợ. Tính đến ngày 28/5/2023 bà N2 đã trả đủ lãi, chưa trả tiền gốc cho L1.

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quy định phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa các tổ chức tín dụng với khách hàng, xác định Lê Thị L1 cho bà N2 và chị N3 vay với tổng số tiền 335.000.000đ (gồm cho chị N3 vay số tiền 85.000.000đ + bà N2 vay số tiền 250.000.000đ) lãi suất cho vay từ 110% đến 146%, cao gấp từ 5,4 lần đến 7,3 lần mức lãi suất cao nhất (không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay), quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính số tiền 40.446.466đ.

Vật chứng vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Triệu Sơnđã trả lại đồ vật, tài liệu, tài sản không liên quan đến hành vi phạm tội. Đối với các giấy vay tiền đưa vào hồ sơ vụ án;

Chuyển bảo quản chờ xử lý theo quy định 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Thị N2, 04 hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, 01 giấy vay tiền, 01 hợp đồng mua bán xe, 01 giấy mượn xe, 01 căn cước công dân, 01 giấy đăng ký xe và 04 điện thoại di động.

* Cáo trạng số 02/CT - VKS - TS, ngày 22/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa truy tố: Trần Thị T và Lê Thị L1 về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự:

Tại phiên tòa:

Các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng đã nêu.

Bị cáo L1 khẳng Đ bị cáo là người trực tiếp thỏa thuận lãi, số tiền cho vay và thu lãi đối với chị N3, cho vợ chồng anh Đ, chị N1 vay tiền không liên quan đến anh H; Bị cáo trực tiếp thỏa thuận và cho bà N2 vay tiền không liên quan đến chị Thủy. Việc cho vay và thu lãi như trên L1 không bàn bạc với anh G (là chồng của bị cáo). Riêng khoản tiền 15.500.000đ bị cáo cắt cho T, bị cáo L1 khẳng Đ do L1 lấy từ số tiền cắt lãi trước của vợ chồng anh Đ, chị N1 và bà N2 để chia cho T số tiền nêu trên.

Bị cáo T khẳng Đ bị cáo là người trực tiếp thỏa thuận và cho bà N2 vay tiền, không liên quan đến chị Thủy.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm chị N3, vợ chồng anh Đ, chị N1 đều vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án đều không yêu cầu các bị cáo phải trả lại số tiền thu lời bất chính (Số tiền vượt quá 20% theo quy định), nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của những người liên quan trên. Bà Lê Thị N2 có mặt tại phiên tòa trình bày, ngày 08/12/2023 T đã khắc phục số tiền thu lời bất chính cho bà là 42.000.000đ, bà N2 không yêu cầu T bồi thường gì thêm, bà đề nghị Tòa án buộc bị cáo L1 trả đủ cho bà số tiền thu lời bất chính (Số tiền vượt quá 20% theo quy định), buộc các bị cáo phải trả lại 04 giấy chứng nhận QSD đất cho bà N2.

Anh Hà Quang G trình bày, bị cáo L1 là vợ của anh, quá trình L1 cho những người liên quan có tên trong vụ án vay, anh không biết L1 tính lãi suất bao nhiêu, việc L1 cho vay bao nhiêu tiền, thỏa thuận với người vay như thế nào anh không biết, không được bàn bạc.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị HĐXX.

1. Tuyên bố: Trần Thị T và Lê Thị L1 phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2, Điều 201 Bộ luật hình sự.

2.Về điều luật đề nghị áp dụng:

- Áp dụng khoản 2, 3 Điều 201, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự, đối với Trần Thị T.

- Áp dụng khoản 2 Điều 201, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự, đối với Lê Thị L1.

3. Đề nghị mức hình phạt:- Trần Thị T từ 09 đến 12 tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ đi thời hạn tạm giữ, tạm giam (từ ngày 02/7/2023 đến ngày 25/8/2023). Phạt bổ sung đối với bị cáo từ 30.000.000đ đến 50.000.000đ

- Lê Thị L1 từ 9 tháng đến 12 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND thị trấn T, huyện T giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo L1.

*4. **Về vật chứng**:* Áp dụng điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 BLTTHS.

- Tịch thu phát mại sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại sam sung galaxy Note 10 của L1; 01 điện thoại Iphone 7 plus màu đen của T.

- Trả lại cho bà Lê Thị N2 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trả lại cho anh G 01 điện thoại di động OPPO A17 màu xanh; 01 điện thoại di động OPPO A53; Trả lại cho chị N3 01 căn cước công dân mang tên Phạm Thị N3; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên anh Nguyễn Đức T.

- Tiêu hủy các giấy tờ, hợp đồng không có giá trị pháp lý gồm: 04 hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, 01 giấy vay tiền; 01 hợp đồng bán xe mô tô; 01 hợp đồng mượn xe mô tô.

***5. Về biện pháp tư pháp**:* Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự.

***- Số tiền sử dụng để cho vay*:**

+ Mặc dù số tiền gốc 130.000.000đ L1 cho vợ chồng anh Đ vay, anh Đ đã trả nợ gốc, lãi vào ngày 16/3/2023. Nhưng đến ngày 24/3/2023 L1 lại tiếp tục quay vòng số tiền này và cho bà N2 vay. Vì vậy không truy thu khoản tiền gốc mà L1 cho vợ chồng anh Đ vay.

+ Truy thu của bà Lê Thị N2 số tiền 830.000.000đ.(Do bà N2 chưa trả tiền gốc vay của L1 là 650.000.000đ; Chưa trả tiền gốc vay của T là 180.000.000đ).

+ Truy thu của chị Phạm Thị N3 số tiền 85.000.000đ (do chị N3 chưa trả tiền gốc cho L).

***- Số tiền thu lợi bất chính*:**

+ Lê Thị L1 phải trả lại cho bà Lê Thị N2 số tiền thu lời bất chính 95.370.000đ.

+ Bà N2 đã nhận 42.000.000đ tiền thu lời bất chính từ Trần Thị T, bà không yêu cầu T bồi thường gì thêm, nên không xem xét.

Chị Phạm Thị N3 và vợ chồng anh Phạm Văn Đ và Phạm Thị N1 không yêu cầu. Vì vậy ghi nhận ý kiến của những người nói trên.

- Truy thu số tiền lãi suất tương ứng lãi suất 20% các bị cáo đã thu của người vay:

+ Truy thu từ Lê Thị L1: 25.369.000đ

+ Truy thu của T: 8.384.000đ. Ngày 18/12/2023 T đã tự nguyện khắc phục hậu quả số tiền 8.384.000đ theo biên lai AA/2022/ 0000191 tại Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Triệu Sơn.

- Đối với số tiền 15.500.000đ T được L1 trả công khi dẫn N1 (T được trả công 3.500.000đ), dẫn N2 (T được L1 trả công 12.000.000đ) là tiền phát sinh từ tội phạm, nên truy thu từ T để sung quỹ Nhà nước.

- *Về án phí*: Buộc các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các bị cáo đều nhận tội và không có ý kiến tranh luận đối với Viện kiểm sát, lời nói sau cùng các bị cáo đều mong HĐXX cho hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

Hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố thực hiện đều đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội cụ thể như sau:

Ngày 16/01/2023 và ngày 24/3/2023, thông qua giới thiệu của Trần Thị T, Lê Thị L1, cho vợ chồng anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị N1 và bà Lê Thị N2 vay số tiền 400.000.0000đ, lãi suất 128%, cao gấp 6,4 lần mức lãi suất cao nhất (không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay), quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính số tiền 93.875.000đ.

Ngoài ra, ngày 21/02/2023 và ngày 21/3/2023, Trần Thị T cho bà Lê Thị N2 vay 02 lần. Lần thứ nhất số tiền 150.000.000đ; Lần thứ hai T quay vòng số tiền 150.000.000đ và cho vay thêm 30.000.000đ, chốt khoản vay là 180.000.000đ, lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương 109% đến 128%/năm, cao gấp từ 5,5 lần đến 6,3 lần mức lãi suất cao nhất (không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay), quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính số tiền 42.916.000đ.

Ngày 27/3/2023; ngày 14/4/2023; ngày 19/4/2023 và ngày 06/5/2023, Lê Thị L1 cho bà Lê Thị N2 và chị Phạm Thị N3 vay với tổng số tiền 335.000.000đ, lãi suất cho vay từ 110% đến 146%, cao gấp từ 5,4 lần đến 7,3 lần mức lãi suất cao nhất (không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay), quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính số tiền 42.471.000đ.

Tổng số tiền thu lời bất chính của Lê Thị L1 là 134.321.000đ; Trần Thị T là 136.791.000đ.

Quyết định truy tố và bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn là có căn cứ pháp luật. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các bị cáo Lê Thị L1 và Trần Thị T đã có hành vi cho vay lãi nặng, thu lợi bất chính trên 100 triệu đồng đã cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

[3] Tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo:

Các bị cáo vì mục đích tư lợi đã có hành vi dùng tiền cá nhân của mình cho người khác vay tiền với lãi suất gấp 5,4 đến 7,3 lần của mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Hành vi dùng tiền để kinh doanh bất hợp pháp của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích của công dân, gây thiệt hại cho người vay, làm người vay phải chịu mức lãi quá cao. Hành vi của các bị cáo gây ảnh hưởng xấu đến an N3 trật tự. Do đó cần phải xử lý nghiêm đối với các bị cáo để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Xét vai trò của các bị cáo.

Trong vụ án này bị cáo T và L1 là đồng phạm với nhau về việc T dẫn vợ chồng anh Đ và bà N2 đến vay L1, T được L1 trả công bằng số tiền 15.500.000đ. Cụ thể:

+ Số tiền L1 và T đồng phạm cho bà N2 vay 400.000.000đ, Lãi thực tế 84.000.000đ, L1 cắt cho T 12.000.000đ (tỷ lệ tiền được hưởng 14%); L1 được hưởng lãi thực tế sau chia là 72.000.000đ (tỷ lệ tiền được hưởng 86%). L1 được hưởng số tiền thu lời bất chính là 60.727.714đ, lãi 20% theo quy định là 11.272.286đ. T được hưởng số tiền thu lời bất chính là 10.121.286đ, lãi 20% theo quy định là 1.878.714đ.

+ Số tiền L1 và T đồng phạm cho vợ chồng anh Đ, chị N1 vay 130.000.000đ; Lãi thực tế 27.000.000đ, L1 cắt cho T 3.500.000đ (tỷ lệ tiền được hưởng 13%), L1 được hưởng tiền lãi thực tế sau chia 23.800.000đ (tỷ lệ tiền được hưởng 87%). L1 được hưởng tiền thu lợi bất chính 20.073.949đ, lãi 20% theo quy định là 3.726.051đ; T được hưởng tiền thu lợi bất chính 2.952.051đ, lãi 20% theo quy định là 547.949đ;

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, giữa các bị cáo không có sự cấu kết chặt chẽ với nhau. Mỗi bị cáo có mức độ hành vi phạm tội khác nhau, do đó cần phải đánh giá vai trò, mức độ phạm tội đối với từng bị cáo để có biện pháp xử lý, đảm bảo tính nghiêm minh cũng như thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

Xét vai trò đồng phạm thì thấy: Bị cáo L1 là người có tiền và trực tiếp quyết định số tiền cho vay và thu lãi suất cao quá mức quy định của pháp luật để thu lợi bất chính, T là người giới thiệu người vay. Do đó L1 giữ vai trò chính, T được hưởng lợi từ việc giới thiệu, nên giữ vai trò thứ yếu.

[5] Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của các bị cáo:

- *Tình tiết tăng nặng*: Bị cáo L1 không có tình tiết tăng nặng; Bị cáo Trần Thị T "Phạm tội 02 lần trở lên", nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g, khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

- *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*:

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình, ăn năn hối cãi nên đều được hưởng điểm s khoản 1 Điều 51 của bộ luật hình sự (sau đây gọi tắt là BLHS). Bị cáo T khắc phục được gần hết hậu quả, trả lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS (bị cáo L1 nộp số tiền 20.000.000đ là một phần tiền thu lời bất chính để trả cho bà N2, nhưng số tiền nộp quá ít, nên không đủ điều kiện để được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 51 BLHS). Bị cáo L1 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS.

Bị cáo L1 có bố chồng ông Hà Quang K có huân chương chống Mỹ cứu nước; Ông nội được tặng thưởng huân chương kháng chiến chống pháp, bà nội được tặng bằng khen trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Bị cáo T đầu thú, có bố được tặng thưởng huy chương kháng chiến chống mỹ hạng nhì, mẹ bị cáo tham gia dân công hỏa tuyến trong kháng chiến chống Mỹ, bị cáo tích cực làm từ thiện, giúp đỡ người nghèo nơi sinh sống và được bà N2 xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Vì vậy các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

[6] Về trách nhiệm hình sự: Sau khi xem xét đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cũng như nhân thân, tiền án, tiền sự, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo và xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Hội đồng xét xử xét thấy tội phạm trong hoạt động cho vay lãi nặng hiện nay hoạt động hết sức tinh vi, nhiều khoản vay được ký kết bằng hợp đồng giả tạo, nhằm che dấu hành vi vi phạm pháp luật, làm cho người vay rơi vào cảnh khánh kiệt, tội phạm này đang được chính quyền địa phương và người dân quan tâm. Vì vậy cần cách ly các bị cáo Trần Thị T ra khỏi xã hội một

thời gian nhất định để giáo dục và phòng ngừa chung. Bị cáo Lê Thị L1 không cần cách ly khỏi xã hội mà giao cho chính quyền địa phương quản lý giáo dục đủ răn đe, rèn luyện ý thức tuân thủ pháp luật, trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[7] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo cho vay lãi nặng với mục đích để thu lời bất chính nên phạt bổ sung mỗi bị cáo 30.000.000 sung ngân sách Nhà nước.

[8] Xử lý vật chứng: Áp dụng điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 BLTTHS.

- Tịch thu phát mại sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại sam sung galaxy Note 10 của L1; 01 điện thoại Iphone 7 plus màu đen của T.

- Trả lại cho bà Lê Thị N2 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ; trả lại cho anh G 01 điện thoại di động OPPO A17 màu xanh; 01 điện thoại di động OPPO A53; Trả lại cho chị N3 01 căn cước công dân mang tên Phạm Thị N3; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên anh Nguyễn Đức T.

- Tiêu hủy các giấy tờ, hợp đồng không có giá trị pháp lý gồm: 04 hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, 01 giấy vay tiền; 01 hợp đồng bán xe mô tô; 01 hợp đồng mượn xe mô tô.

[9] Biện pháp tư pháp:

[9.1] Đối với khoản tiền gốc Trần Thị T và Lê Thị L1 dùng để cho vay, nhưng người vay chưa trả cho L1 và T, do là phương tiện phạm tội nên truy thu sung quỹ Nhà nước cụ thể như sau:

+ Mặc dù số tiền gốc 130.000.000đ L1 cho vợ chồng anh Đ vay, anh Đ đã trả nợ gốc và lãi vào ngày 16/3/2023. Đến ngày 24/3/2023 L1 lại tiếp tục quay vòng số tiền này cho bà N2 vay. Vì vậy không truy thu khoản tiền gốc mà vợ chồng anh Đ đã trả cho L1.

+ Truy thu của bà Lê Thị N2 số tiền 830.000.000đ.(Do bà N2 chưa trả tiền gốc vay của L1 là 650.000.000đ; Chưa trả tiền gốc vay của T là 180.000.000đ).

+ Truy thu của bà Phạm Thị N3 số tiền 85.000.000đ, do chị N3 vay của L1 nhưng chưa trả cho L1.

[9.2] Về số tiền thu lời bất chính: Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm là khoản tiền Trần Thị T và Lê Thị L1 thu lợi bất chính của người vay, nên buộc các bị cáo phải có trách nhiệm trả lại cho những người vay cụ thể như sau:

+ Trần Thị T phải trả cho bà N2 53.037.286đ (Năm mươi ba triệu, không trăm ba bảy nghìn, hai trăm tám sáu đồng). Ngày 08/12/2023 T đã khắc phục số tiền thu

lời bất chính cho bà N2 là 42.000.000đ, bà N2 không yêu cầu T bồi thường gì thêm, nên ghi nhận ý kiến của bà N2.

+ L1 phải trả lại cho bà N2 85.248.714 đ (tám mươi lăm triệu, hai trăm bốn tám nghìn, bảy trăm mười bốn đồng). Ngày 22/12/2023 L1 đã nộp tại Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Triệu Sơn số tiền 20.000.000đ theo biên lai AA/2022/0000195 để khắc phục hậu quả số tiền thu lời bất chính cho bà N2. Vì vậy L1 còn phải trả cho bà N2 số tiền 65.248.714đ.

Chị Phạm Thị N3 và vợ chồng anh Phạm Văn Đ và Phạm Thị N1 không yêu cầu. Vì vậy ghi nhận ý kiến của chị N3 và vợ chồng anh Đ, chị N1.

[9.3] Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, đây là khoản phát sinh từ tội phạm nên truy thu sung quỹ Nhà nước của T và L1 như sau:

+ Truy thu từ Lê Thị L1: 22.951.871đ

+ Truy thu của T: 10.810.663đ. Ngày 18/12/2023 T đã tự nguyện khắc phục hậu quả số tiền 8.384.000đ theo biên lai AA/2022/ 0000191 tại Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Triệu Sơn. Bị cáo còn phải nộp số tiền 2.426.663đ.

[10] Đối với Hà Quang G (chồng của L1), mặc dù chở L1 đi xem đất và ký vào các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước khi L1 cho vay tiền, nhưng những người vay không thỏa thuận lãi suất với G, G cũng không biết mức lãi suất L1 cho vay; cũng không thu thập được các tài liệu, chứng cứ khác chứng minh nên không có căn cứ để xử lý đối với G.

Quá trình điều tra, Lê Thị L1 và Trần Thị T khai: Trần Thị T thông qua Đào Huy L2 dẫn khách hàng vay cho L1; T và L2 cùng được L1 trả công. Tuy nhiên, người vay thỏa thuận lãi suất trực tiếp với T và L1, không thỏa thuận với L2; bản thân L2 không thừa nhận dẫn khách hàng vay cho L1; các chứng cứ, tài liệu thu thập được không đủ căn cứ để khởi tố đối với L2.

Ngoài những người vay nêu trên, Trần Thị T và Lê Thị L1 còn cho nhiều người khác vay tiền với lãi xuất cao. Tuy nhiên, số tiền thu lời bất chính dưới 30.000.000đ và đã hết thời thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, nên không có căn cứ để xử lý đối với T và L1.

[11] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: - Áp dụng khoản 2, 3 Điều 201, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự đối với Trần Thị T.

- Áp dụng khoản 2, 3 Điều 201, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự đối với Lê Thị L1.

2. Tuyên bố: Trần Thị T và Lê Thị L1 phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2, Điều 201 Bộ luật hình sự.

3. Xử phạt:

+ Trần Thị T 12 (mười hai) tháng tù được trừ đi ngày tạm giữ, tạm giam (từ ngày 02/7/2023 đến ngày 25/8/2023). Thời hạn chấp hành hình phạt tù kể từ ngày bắt giam thi hành án hoặc tự nguyện thi hành án.

Phạt bổ sung 30.000.000đ.

+ Lê Thị L1 10 (mười) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 20 (hai mươi) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trong thời gian thử thách, giao bị cáo cho UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa để giám sát, giáo dục. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Phạt bổ sung L1 30.000.000đ.

4. Xử lý vật chứng*:* Áp dụng điểm a, b khoản 1, 2 Điều 47 Bộ luật hình sự, Điểm a, b khoản 2 Điều 106 BLTTHS.

- Tịch thu phát mại sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại sam sung galaxy Note 10 của Lê Thị L1; 01 điện thoại Iphone 7 plus màu đen của Trần Thị T.

- Trả lại cho bà Lê Thị N2 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trả lại cho anh G 01 điện thoại di động OPPO A17 màu xanh; 01 điện thoại di động OPPO A53; Trả lại cho chị N3 01 căn cước công dân mang tên Phạm Thị N3; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên anh Nguyễn Đức Tám.

- Tiêu hủy các giấy tờ, hợp đồng không có giá trị pháp lý gồm: 04 hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, 01 giấy vay tiền; 01 hợp đồng bán xe mô tô; 01 hợp đồng mượn xe mô tô.

(Tất cả các vật chứng trên hiện đang lưu trữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn. Theo Biên bản giao nhận vật chứng số 43/VC/2023 ngày 16/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn)

5. Biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, khoản 1 Điều 468; Điều 587; Điều 589 Bộ luật dân sự.

5.1 Đối với khoản tiền gốc Trần Thị T và Lê Thị L1 dùng để cho vay, nhưng người vay chưa trả cho L1 và T, do là phương tiện phạm tội nên truy thu sung quỹ Nhà nước cụ thể như sau:

+ Truy thu của bà Lê Thị N2 số tiền 830.000.000đ.(Do bà N2 chưa trả tiền gốc vay của L1 là 650.000.000đ; Chưa trả tiền gốc vay của T là 180.000.000đ). Tiếp tục tạm giữ số tiền 20.000.000đ theo biên lai AA/2022/0000195 ngày 22/12/2023 tại Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Triệu Sơn (là tiền L1 trả cho bà N2) để đảm bảo khoản tiền truy thu của bà N2.

+ Truy thu của chị Phạm Thị N3 số tiền 85.000.000đ, do chị N3 vay của L1 nhưng chưa trả cho L1.

5.2. Về số tiền thu lời bất chính: Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm là khoản tiền Trần Thị T và Lê Thị L1 thu lợi bất chính của người vay, nên buộc các bị cáo phải có trách nhiệm trả lại cho những người vay cụ thể như sau:

+ Ngày 08/12/2023 T đã khắc phục số tiền thu lời bất chính cho bà N2 là 42.000.000đ, bà N2 không yêu cầu T bồi thường gì thêm, nên ghi nhận ý kiến của bà N2.

+ Buộc Lê Thị L1 phải trả lại cho bà N2 85.248.714 đ (tám mươi lăm triệu, hai trăm bốn tám nghìn, bảy trăm mười bốn đồng). Ngày 22/12/2023 L1 đã nộp tại Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Triệu Sơn số tiền 20.000.000đ theo biên lai AA/2022/0000195 để khắc phục hậu quả số tiền thu lời bất chính cho bà N2. Vì vậy L1 còn phải trả cho bà N2 số tiền 65.248.714đ.

Chị Phạm Thị N3 và vợ chồng anh Phạm Văn Đ và Phạm Thị N1 không yêu cầu. Vì vậy ghi nhận ý kiến của chị N3 và vợ chồng anh Đ, chị N1.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, thì người phải thi hành án dân sự, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án Dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5.3. Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, đây là khoản phát sinh từ tội phạm nên truy thu sung quỹ Nhà nước của T và L1 như sau:

+ Truy thu từ Lê Thị L1: 22.951.871đ

+ Truy thu của T: 10.810.663đ. Ngày 18/12/2023 T đã tự nguyện khắc phục hậu quả số tiền 8.384.000đ theo biên lai AA/2022/ 0000191 tại Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Triệu Sơn. Bị cáo còn phải nộp số tiền 2.426.663đ.

6. Về án phí: Áp dụng điều 135, 136, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21 Nghị quyết 326/2016 của UBTVQH.

Buộc bị cáo Trần Thị T, Lê Thị L1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo được quyền kháng cáo toàn bộ bản án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo về những vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo về những vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh TH;
- VKSND Triệu Sơn;
- Công an Triệu Sơn;
- Thi hành án DS Triệu Sơn;
- Các bị cáo;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thủy